

昆虫·中英闪卡

English · 中文 · 拼音 · 8 cards



butterfly

蝴蝶

húdié



bee

蜜蜂

mìfēng



ant

蚂蚁

mǎyǐ



ladybug

瓢虫

piáochóng



spider

蜘蛛

zhīzhū



dragonfly

蜻蜓

qīngtíng



caterpillar

毛毛虫

máomaochóng



snail

蜗牛

wōniú